

BỘ TÀI CHÍNH**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 139/2015/TT-BTC

Hà Nội, ngày 03 tháng 9 năm 2015

THÔNG TƯ**Hướng dẫn việc bảo đảm tiền vay cho khoản vay lại
vốn vay nước ngoài của Chính phủ***Căn cứ Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;**Căn cứ Luật Quản lý nợ công số 29/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;**Căn cứ Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm và Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 02 năm 2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP;**Căn cứ Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm;**Căn cứ Nghị định số 78/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ;**Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;**Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại;**Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn việc bảo đảm tiền vay cho khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.***Chương I****CÁC QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này hướng dẫn việc ký kết hợp đồng bảo đảm tiền vay; kiểm tra, giám sát, xử lý tài sản bảo đảm, chế độ báo cáo và trách nhiệm của các bên đối với tài sản bảo đảm cho khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ theo quy định của pháp luật.

2. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan cho vay lại, người vay lại và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động bảo đảm tiền vay, quản lý và sử dụng tài sản bảo đảm đối với khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bên nhận bảo đảm: là Bộ Tài chính hoặc Cơ quan cho vay lại được Bộ Tài chính ủy quyền thực hiện việc cho vay lại theo pháp luật hoặc tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay.

2. Bên bảo đảm: là người vay lại hoặc tổ chức, cá nhân dùng tài sản thuộc sở hữu của mình, dùng quyền sử dụng đất của mình để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của người vay lại theo quy định của pháp luật.

3. Hợp đồng bảo đảm tiền vay là Hợp đồng được ký kết giữa Bên nhận bảo đảm và Bên bảo đảm để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán của người vay lại đối với Bộ Tài chính hoặc Cơ quan cho vay lại theo Thỏa thuận cho vay lại đã ký.

4. Tài sản bảo đảm cho khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ: là tài sản hình thành từ khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ và/hoặc các tài sản khác thuộc sở hữu của người vay lại hoặc tổ chức, cá nhân sở hữu tài sản (nếu có) được sử dụng để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của người vay lại theo quy định của pháp luật.

5. Dự án: là chương trình, dự án vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ của doanh nghiệp.

6. Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay là pháp nhân có chức năng thực hiện các nghiệp vụ có liên quan trong một giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật, được giao thay mặt Bộ Tài chính ký kết hợp đồng bảo đảm tiền vay, kiểm tra, giám sát và xử lý tài sản thế chấp trong quá trình thực hiện nghiệp vụ về giao dịch bảo đảm.

7. Hợp đồng dịch vụ thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay là Hợp đồng được ký kết giữa Bộ Tài chính, Bên bảo đảm và Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay để thực hiện các nghiệp vụ về giao dịch bảo đảm với Bên bảo đảm trong trường hợp Bộ Tài chính cho vay lại trực tiếp.

Điều 3. Nguyên tắc ký kết hợp đồng, kiểm tra và giám sát tài sản bảo đảm

1. Việc bảo đảm tiền vay cho khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ được thực hiện thông qua Hợp đồng bảo đảm tiền vay đối với 100% giá trị khoản vay lại.

2. Hợp đồng bảo đảm tiền vay phải được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản thuộc Cục đăng ký quốc gia về giao dịch bảo đảm (Bộ Tư pháp) hoặc tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Đối với tài sản chưa có quy định pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm, Bên bảo đảm hoặc Cơ quan cho vay lại báo cáo Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ việc áp dụng quy định về đăng ký giao dịch bảo đảm.

4. Tài sản bảo đảm cho khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ được giám sát, kiểm tra và xử lý trên cơ sở Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm do cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm cấp hoặc Đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm có chứng nhận của cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm, bảng kê mô tả tài sản đăng ký giao dịch bảo đảm.

5. Bên bảo đảm chịu mọi chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay, kể cả dịch vụ trả cho Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay.

6. Bộ Tài chính hoặc Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay hoặc Cơ quan cho vay lại kiểm tra, giám sát tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật.

7. Giá trị của tài sản bảo đảm được xác định:

a) Theo giá trị sổ sách do một công ty kiểm toán độc lập xác nhận trong trường hợp Bộ Tài chính trực tiếp thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay.

b) Theo nguyên tắc của Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ bảo đảm tiền vay áp dụng đối với khách hàng có quan hệ tín dụng thông thường.

Trường hợp giá trị tài sản bảo đảm thấp hơn dư nợ của khoản vay, Bên bảo đảm có trách nhiệm bổ sung tài sản để bảo đảm nghĩa vụ cho khoản vay.

8. Tài sản bảo đảm tiền vay cho khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ được chia sẻ theo tỷ lệ chia sẻ rủi ro tín dụng giữa cơ quan cho vay lại và Bộ Tài chính. Trường hợp Bộ Tài chính chịu toàn bộ rủi ro tín dụng, Bộ Tài chính là bên nhận toàn bộ tài sản bảo đảm tiền vay cho khoản vay lại.

9. Bên bảo đảm có nhu cầu sử dụng tài sản bảo đảm cho khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ trong giao dịch bảo đảm với Bộ Tài chính hoặc Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay để bảo đảm cho Bên thứ ba thì chỉ được bảo đảm phần giá trị lớn hơn dư nợ khoản vay theo nguyên tắc vẫn đảm bảo thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ và phải có chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính trước khi thực hiện.

10. Việc chuyển nhượng, chuyển giao dự án hoặc tài sản bảo đảm của Bên bảo đảm phải có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bộ Tài chính. Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao dự án kế thừa toàn bộ nghĩa vụ, trách nhiệm của Bên bảo đảm về tài sản bảo đảm.

11. Công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán xác định giá trị tài sản bảo đảm của các dự án phải nằm trong danh sách công ty kiểm toán độc lập đủ điều kiện để kiểm toán các đơn vị có lợi ích công chúng do Bộ Tài chính công bố hàng năm theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 4. Hủy bỏ và chấm dứt bảo đảm tài sản

Việc hủy bỏ và chấm dứt Hợp đồng bảo đảm tiền vay cho nghĩa vụ thanh toán của Bên bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

KÝ KẾT HỢP ĐỒNG BẢO ĐẢM, KIỂM TRA VÀ GIÁM SÁT TÀI SẢN BẢO ĐẢM ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN VAY LẠI VỐN VAY NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ

Điều 5. Ký kết Hợp đồng bảo đảm và Phụ lục Hợp đồng

1. Trường hợp Bộ Tài chính cho vay lại trực tiếp:

1.1. Bên bảo đảm đề xuất một Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay, ký kết hợp đồng bảo đảm, kiểm tra và giám sát tài sản bảo đảm đối với khoản vay lại vốn vay nước ngoài trên cơ sở tự thỏa thuận về mức phí dịch vụ thực hiện nghiệp vụ với Tổ chức này và đáp ứng các tiêu chí nêu tại điểm 1.2 của khoản 1 Điều này.

1.2. Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay, kiểm tra và giám sát tài sản bảo đảm đối với khoản vay lại vốn vay nước ngoài được lựa chọn phải đáp ứng các tiêu chí:

a) Có chức năng và năng lực thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay, ký kết hợp đồng bảo đảm, kiểm tra, giám sát, xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của luật pháp;

b) Là tổ chức tín dụng đủ tiêu chuẩn thực hiện nghiệp vụ ngân hàng phục vụ cho các dự án vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ do Ngân hàng Nhà nước công bố trong năm lựa chọn hoặc của năm liền kề trước đó; hoặc là tổ chức có tình hình tài chính lành mạnh và có kinh nghiệm quản lý tài sản bảo đảm đối với nguồn vốn vay lại của Chính phủ;

c) Được Bên bảo đảm chấp thuận và đề xuất bằng văn bản với Bộ Tài chính.

1.3. Ký kết Hợp đồng dịch vụ thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay:

a) Trường hợp Bộ Tài chính chấp nhận đề xuất của Bên bảo đảm về Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay: Bộ Tài chính và Bên bảo đảm cùng ký Hợp đồng dịch vụ thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay với Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay do Bên bảo đảm đề xuất theo mẫu tại Phụ lục 1 Thông tư này;

b) Trường hợp Bộ Tài chính không chấp nhận đề xuất của Bên bảo đảm về Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay: Bộ Tài chính có văn bản trả lời cho Bên bảo đảm và đề nghị lựa chọn một tổ chức khác.

1.4. Hợp đồng bảo đảm tiền vay được ký kết giữa Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay theo điểm 1.3 khoản 1 Điều này với Bên bảo đảm và được thực hiện theo các nguyên tắc của Tổ chức này áp dụng đối với bảo đảm tiền vay của các khách hàng có quan hệ tín dụng thông thường.

1.5. Trong trường hợp đặc biệt, đặc thù không thể ủy quyền cho Tổ chức thay mặt Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay, Bộ Tài chính trực tiếp thực hiện các nghiệp vụ có liên quan:

a) Đối với tài sản đã hình thành: Bộ Tài chính và Bên bảo đảm ký kết Hợp đồng bảo đảm tiền vay theo mẫu tại Phụ lục 2 Thông tư này trên cơ sở xác nhận về giá trị sổ sách của tài sản sử dụng để bảo đảm tiền vay của một công ty kiểm toán độc lập theo quy định của khoản 11 Điều 3 của Thông tư này;

b) Đối với tài sản hình thành trong tương lai:

(i) Bộ Tài chính và Bên bảo đảm ký kết Hợp đồng bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai theo mẫu tại Phụ lục 3 Thông tư này.

(ii) Bộ Tài chính và Bên bảo đảm ký Phụ lục Hợp đồng bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai theo mẫu tại Phụ lục 4 Thông tư này phù hợp với tiến độ thực tế hình thành tài sản bằng vốn vay được Chính phủ bảo lãnh.

c) Bên bảo đảm chịu mọi chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện nghiệp vụ về bảo đảm tiền vay (bao gồm cả các nghiệp vụ kiểm tra, giám sát, xử lý tài sản bảo đảm) theo quy định tại khoản 5 Điều 3 của Thông tư này.

2. Trường hợp Bộ Tài chính ủy quyền cho vay lại qua Cơ quan cho vay lại:

a) Hợp đồng bảo đảm tiền vay được ký kết giữa Cơ quan cho vay lại với Bên bảo đảm theo Hợp đồng ủy quyền cho vay lại đã ký giữa Bộ Tài chính và Cơ quan cho vay lại và theo các nguyên tắc của Cơ quan cho vay lại áp dụng đối với tài sản bảo đảm của các khách hàng có quan hệ tín dụng với Cơ quan cho vay lại;

b) Phí thực hiện các nghiệp vụ về giao dịch bảo đảm nằm trong phí dịch vụ cho vay lại mà Cơ quan cho vay lại được hưởng và không thanh toán thêm theo quy định của Thông tư này.

Điều 6. Thời điểm ký kết Hợp đồng bảo đảm

1. Hợp đồng bảo đảm tiền vay hoặc Hợp đồng bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai được ký kết giữa Bên nhận bảo đảm và Bên bảo đảm chậm nhất trước đợt rút vốn đầu tiên của khoản vay lại.

2. Trường hợp không thể ký kết Hợp đồng bảo đảm tiền vay hoặc Hợp đồng bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai trước đợt rút vốn đầu tiên vì lý do khách quan, các bên liên quan có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài chính nguyên nhân. Các bên thực hiện việc ký kết trước đợt rút vốn thứ hai.

3. Trường hợp các bên không ký kết Hợp đồng bảo đảm tiền vay hoặc Hợp đồng bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai theo quy định tại khoản 2 Điều này, Bên nhận bảo đảm báo cáo Bộ Tài chính tạm dừng khoản rút vốn tiếp theo cho người vay lại (Bên bảo đảm) hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.